

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 330 /BC-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	45.300	37.781	37.781	83,4	
I	Thu nội địa	45.300	37.781	37.781	83,4	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	190.140	142.424	142.424	74,9	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.030	35.498	35.498	80,6	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.370	30.049	30.049	209,1	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng)					
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	29.660	5.448	5.448	18,4	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	146.110	77.219	77.219	52,8	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	121.982	40.000	40.000	32,8	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	24.128	37.219	37.219	154,3	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn		29.708	29.708		
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		0	0		
C	TỔNG CHI NSDP	190.140	53.114	53.114	27,9	
I	Chi cân đối NSDP	166.012	53.114	53.114	32,0	
1	Chi đầu tư phát triển	6.400	4.162	4.162	65,0	
2	Chi thường xuyên	156.292	47.932	47.932	30,7	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	3.320			0,0	
8	Các nhiệm vụ chi khác		1.021	1.021		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên cho NSDP	24.128				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 330 /BC-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Hà)

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM HĐND Xã giao	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu địa bàn	45.300	37.781	37.781	83,40	
1	Thu từ XNQD TW	0	181	181		
-	Thuế GTGT	0	181	181		
-	Thuế thu nhập DN	0				
-	Thuế tài nguyên	0				
2	Thu từ XNQD ĐP	0	1.560	1.560		
-	Thuế GTGT	0	1.509	1.509		
-	Thuế thu nhập DN	0	51	51		
-	Thuế tài nguyên	0	1	1		
3	Thu từ KVDN có vốn đầu tư NN	0	0	0		
-	Thuế GTGT	0				
-	Thuế thu nhập DN	0				
-	Thuế tài nguyên	0				
4	Thu từ TP kinh tế NQD	16.270	26.515	26.515	162,97	
-	Thuế GTGT	13.650	26.314	26.314	192,78	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	170	5	5	2,95	
-	Thuế thu nhập DN	1.600	196	196	12,22	
-	Thuế tài nguyên	850			-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.500	2.437	2.437	23,21	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0				
7	Lệ phí trước bạ	11.500	5.343	5.343	46,46	
8	Thu phí và lệ phí	1.800	148	148	8,24	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	180	34	34	18,67	
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400	156	156	39,11	
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000	1.304	1.304	32,61	
13	Thu khác ngân sách	300	102	102	34,09	
14	Các khoản thu khác tại xã	0				
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	350			-	
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	44.030	35.498	35.498		
	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	14.370	30.049	30.049		
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	29.660	5.448	5.448		

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM HĐND Xã giao	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 330 /BC-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đắk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
I	Chi đầu tư phát triển	6.400	4.162	4.162,12	65,03	
-	Chi đầu tư XD CB	6.400	4.162	4.162,12	65,03	
II	Chi thường xuyên	180.420	47.932	47.931,57	26,57	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.618	384	384,30	14,68	
2	Sự nghiệp văn xã	145.835	36.585	36.585	25,09	
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	122.794	27.196	27.195,72	22,15	
-	Sự nghiệp VH TT-TDTT	2.263	767	766,91	33,89	
	Sự nghiệp TT-TH					
-	Sự nghiệp y tế		1.229	1.228,64		
-	Đảm bảo xã hội	20.778	7.393	7.393,35	35,58	
-	Chi SN khoa học công nghệ					
3	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.299	9.595	9.595,40	33,91	
4	Chi an ninh quốc phòng	2.522	1.242	1.242,41	49,26	
-	Chi quốc phòng	273	195	194,83	71,37	
-	Chi an ninh	2.249	1.048	1.047,58	46,58	
5	Chi sự nghiệp môi trường	417	125	124,85	29,94	
6	Chi khác ngân sách	729				
	Các khoản chi chưa được phản ánh vào các chi tiêu cụ thể					
7	KP thực hiện CSTL					
III	Ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách	0				
V	Chi dự phòng ngân sách	3.320				
VI	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên					
VII	Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách		915	914,71		
VIII	Chi chuyển nguồn					
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên		106	106,00		
	Tổng số	190.140,00	53.114,40	53.114,40	27,93	